

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)
 Độ tuổi: Nhà trẻ (18 – 36 tháng)
 Số trẻ: 36
 Số tiền mỗi trẻ: 37,000

Thực đơn:

Sáng: Bánh canh gà, nấm rơm, bí ngòi, cải caron, rau răm
 - Uống sữa Netsure
 Trưa: Com trắng
 - Sườn heo kho thơm, hành lá
 - Canh củ sắn, bắp mỹ nấu thịt bò, hành lá, ngò rí
 - Cải thìa luộc
 Xế: Đu đủ chín
 Chiều: Nui rau củ nấu tôm tươi, củ cải, giá, hẹ lá

Stt	Mã hàng	Tên thực phẩm	Khối lượng thực (g)	Đơn giá (đồng/100g)	Thành tiền (đồng)
	* CHỢ				
1	0695	Dầu thực vật Tường An	200	7,850	15,700
2	0494	Đường cát	300	3,880	11,640
3	N0966	Muối Iot	200	740	1,480
4	0523	Nước mắm loại I	0	6,820	0
5	0524	Nước mắm loại II	200	4,950	9,900
6	0004	Gạo tẻ máy	2,000	2,560	51,200
7	0120	Hành lá (hành hoa)	100	5,360	5,360
8	0164	Rau mùi (ngò rí)	50	8,820	4,410
9	0119	Hành tím (hành củ tươi)	50	6,300	3,150
10	0185	Tỏi ta	50	7,560	3,780
11	N0753	Bánh canh	500	2,860	14,300
12	0648	Bí ngòi (Bí Nhật Bản)	300	6,090	18,270
13	0098	Cải xanh	100	4,310	4,310
14	0211	Nấm rơm	100	14,180	14,180
15	0170	Rau răm	20	4,990	998
16	N0772	Thịt ức gà	600	13,020	78,120
17	N0770	Thịt nạc dăm	1,900	18,900	359,100
18	0335	Sườn heo	0	26,040	0
19	0226	Khóm (Dứa ta)	500	3,050	15,250
20	0007	Ngô bắp tươi	500	3,680	18,400
21	0028	Củ sắn dây	600	3,050	18,300
22	0286	Thịt bò loại II	600	37,380	224,280
23	0229	Đu đủ chín	1,500	4,310	64,650
24	0097	Cải thìa (cải trắng)	0	5,040	0
25	0750	Nui	600	3,520	21,120

26	0103	Củ cải trắng	200	3,150	6,300
27	0118	Giá đậu xanh	100	2,780	2,780
28	0124	Hẹ lá	50	4,830	2,415
29	0424	Tôm sú	600	36,540	219,240
30	0457	Sữa bột toàn phần	699.35	20,500	143,367
Tổng chợ					1,332,000

Tổng tiền thực phẩm	1,332,000
Tổng chi phí khác	0
Tiền được chi trong ngày	1,332,000
Số dư đầu ngày	0
Số dư cuối ngày	0
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng	0
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	18,093,000
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng	18,093,001

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

CẤP DƯỠNG

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Huỳnh Lê

Trần Thị Khánh Ly

Ngô Thị Ngọc Lan